

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 41

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 6 năm 2022, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2022
Ông Chu Hồng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2021
Bà Đoàn Kim Dung	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
	kiêm Giám đốc Tài chính	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Giang Trung Kiên - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 101/2022/GUQ-MBC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 6 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

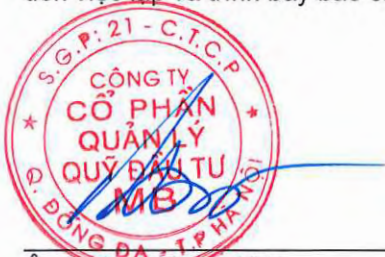
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông ~~Giang Trung Kiên~~
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61020402/66893627

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		561.794.313.246	363.915.401.990
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	156.843.458.531	108.085.881.699
111	1. Tiền		543.458.531	16.585.881.699
112	2. Các khoản tương đương tiền		156.300.000.000	91.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	360.722.945.363	244.734.824.510
121	1. Đầu tư ngắn hạn		362.589.316.678	246.744.629.510
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.866.371.315)	(2.009.805.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.472.810.766	6.021.705.542
132	1. Trả trước cho người bán	7	25.037.800.000	649.570.998
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	9.797.599.619	5.236.692.077
135	3. Các khoản phải thu khác	9	4.637.411.147	135.442.467
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.755.098.586	5.072.990.239
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		333.330.868	59.570.850
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	4.421.767.718	5.013.419.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.473.220.467	162.708.050.599
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		9.516.283.011	6.172.307.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.574.247.207	3.640.554.263
222	Nguyên giá		6.571.029.897	6.467.939.897
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.996.782.690)	(2.827.385.634)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.133.895.804	2.317.952.931
228	Nguyên giá		7.016.000.000	3.128.800.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.882.104.196)	(810.847.069)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.808.140.000	213.800.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	10.000.000.000	153.250.263.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	153.250.263.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.956.937.456	3.285.480.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.673.945.776	3.007.488.725
268	2. Tài sản dài hạn khác	15	282.991.680	277.991.680
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		583.267.533.713	526.623.452.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		35.900.612.008	60.484.568.989
310	I. Nợ ngắn hạn		35.900.612.008	60.484.568.989
312	1. Phải trả người bán		286.421.112	33.777.512.230
313	2. Người mua trả tiền trước	17	-	100.000.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.431.036.548	2.208.937.289
315	4. Phải trả người lao động		24.006.175.811	16.543.043.309
319	5. Phải trả phải nộp khác	17	5.412.603.388	682.828.553
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.764.375.149	7.172.247.608
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	547.366.921.705	466.138.883.600
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		323.795.000.000	323.795.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		23.876.719.176	23.876.719.176
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25.708.397.570	27.266.092.232
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.886.804.959	91.101.072.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.267.533.713	526.623.452.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
005	5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		319.855	377.855
	USD		11.855	11.855
	JPY		308.000	366.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		184.873.520.000	96.762.880.000
007	Trong đó:			
	6.1. Chứng khoán giao dịch		184.873.520.000	96.762.880.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		74.197.669.700	148.202.341.100
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	19.782.559.305	114.811.978.990
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		19.782.559.305	114.811.978.990
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	19	4.995.078.827.208	4.358.883.562.743
041	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.995.078.827.208	4.358.883.562.743
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20	87.839.746.769	71.581.628.560
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21	4.999.541.961	75.049.786.253

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	1. Doanh thu	22	78.445.122.481	45.305.289.978
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		78.445.122.481	45.305.289.978
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	23	59.982.799.810	36.074.434.592
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		18.462.322.671	9.230.855.386
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	227.248.521.273	107.094.228.246
22	6. Chi phí tài chính	25	62.082.060.586	5.649.957.177
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.250.608.078	23.502.293.400
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.378.175.280	87.172.833.055
31	9. Thu nhập khác		4.073.384.695	3.046.125.118
32	10. Chi phí khác		4.092.793.749	2.579.058.939
40	11. Lợi nhuận khác		(19.409.054)	467.066.179
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.358.766.226	87.639.899.234
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	31.137.982.511	12.663.684.093
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.220.783.715	74.976.215.141
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.664	2.177

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.437.843.085.039	304.344.031.733
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.466.555.847.892)	(356.762.327.713)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.392.505.733)	(24.239.043.017)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(30.627.408.880)	(16.467.749.073)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		87.014.068.530	48.341.633.834
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107.440.014.271)	(56.834.123.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(122.158.623.207)	(101.617.578.055)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.044.485.000)	(2.354.956.974)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	523.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán		(41.402.540.000)	(27.429.660.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.671.717.798	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.497.008.276	117.105.352.560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		209.721.701.074	87.843.735.586

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.807.400.000)	(32.339.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.807.400.000)	(32.339.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		48.755.677.867	(46.113.342.469)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		108.085.881.699	154.212.286.318
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.898.965	(13.062.150)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	156.843.458.531	108.085.881.699

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	323.795.000.000	323.795.000.000	-	-	-	-	323.795.000.000	323.795.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	13.062.150	(13.062.150)	21.436.045	(21.436.045)	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	18	20.127.908.419	23.876.719.176	3.748.810.757	-	-	-	23.876.719.176	23.876.719.176
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		24.091.741.792	27.266.092.232	3.748.810.757	(574.460.317)	-	(1.557.694.662)	27.266.092.232	25.708.397.570
6. Lợi nhuận chưa phân phối	18	58.571.435.719	91.101.072.192	74.976.215.141	(42.446.578.668)	126.220.783.715	(43.435.050.948)	91.101.072.192	173.886.804.959

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 6 năm 2022, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (3) quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital, Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB, Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital và hai (2) quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là Quỹ MB An Khang, Quỹ MB Thịnh Vượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người, trong đó có 15 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 29 người, trong đó có 14 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Họ và tên	Số giấy phép	Ngày cấp
1	Trương Thị Hương Trà	00064/QLQ	27/02/2009
2	Giang Trung Kiên	000547/QLQ	01/02/2011
3	Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009
5	Lê Xuân Lập	001345/QLQ	18/11/2015
6	Hà Anh Tùng	001058/QLQ	20/12/2013
7	Nguyễn Đức Hải	000827/QLQ	26/03/2012
8	Đỗ Hiệp Hòa	001166/QLQ	04/11/2014
9	Phan Thị Tú Linh	001143/QLQ	01/10/2014
10	Bạch Thế Phong	001783/QLQ	22/05/2019
11	Trần Đức	001784/QLQ	22/05/2019
12	Nguyễn Hữu Phú	001940/QLQ	05/10/2020
13	Bùi Thị Trang Nhung	001782/QLQ	22/05/2019
14	Trần Minh Ngọc	001849/QLQ	11/11/2019
15	Nguyễn Kim Khánh	001983/QLQ	13/05/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ngoại trừ:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý Quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư 146 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, theo đó:

- Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư 146. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh 4.11*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	×	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tái khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trong năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích của nhân viên

4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của Công ty được giảm xuống 0%. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến 30 tháng 9 năm 2022, theo Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp của Công ty được giảm xuống 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	331.631.910	339.213.025
Tiền gửi không kỳ hạn	211.826.621	16.246.668.674
Tiền gửi có kỳ hạn	156.300.000.000	91.500.000.000
	156.843.458.531	108.085.881.699

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng có lãi suất 6,00%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	2.774.432	36.368.748.794	9.676.288	246.701.129.510
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
TBD			105.000	9.884.805.000
QTP	687.400	10.749.641.515		
Cổ phiếu chưa niêm yết	145.000	43.500.000	145.000	43.500.000
Đầu tư trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1.141.335	152.899.917.652	-	-
Đầu tư khác				
Chứng chỉ quỹ mở	6.666.931,42	86.079.390.232	-	-
Hợp đồng tiền gửi		46.500.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		40.697.760.000	-	-
Tổng cộng	10.727.704	362.589.316.678	9.821.288	246.744.629.510
Dự phòng giảm giá		1.866.371.315		2.009.805.000
		360.722.945.363		244.734.824.510

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	2.009.805.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(143.433.685)	2.009.805.000
Số dư cuối năm	1.866.371.315	2.009.805.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship (*)	25.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	37.800.000	649.570.998
	25.037.800.000	649.570.998

(*) Công ty nộp tiền đăng ký mua theo thông báo về chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 317/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 08/11/2022.

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	849.863.438	2.215.743.153
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.947.736.181	3.020.948.924
Phải thu khác	-	-
	9.797.599.619	5.236.692.077

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự thu lãi tiền gửi	1.198.864.379	105.442.467
Dự thu lãi trái phiếu	655.642.615	-
Dự thu cổ tức	2.504.438.400	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	278.465.753	-
Tạm ứng chi tiêu nội bộ	-	30.000.000
	4.637.411.147	135.442.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 16)	4.421.767.718	5.013.419.389
	4.421.767.718	5.013.419.389

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2022 như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.351.503.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.467.939.897
Mua mới trong năm	103.090.000	-	-	-	103.090.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.454.593.705</u>	<u>4.772.075.700</u>	<u>288.360.492</u>	<u>56.000.000</u>	<u>6.571.029.897</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	721.132.892	2.046.016.479	53.951.315	6.284.948	2.827.385.634
Khấu hao trong năm	302.379.008	795.345.948	57.672.096	14.000.004	1.169.397.056
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.023.511.900</u>	<u>2.841.362.427</u>	<u>111.623.411</u>	<u>20.284.952</u>	<u>3.996.782.690</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>630.370.813</u>	<u>2.726.059.221</u>	<u>234.409.177</u>	<u>49.715.052</u>	<u>3.640.554.263</u>
Số dư cuối năm	<u>431.081.805</u>	<u>1.930.713.273</u>	<u>176.737.081</u>	<u>35.715.048</u>	<u>2.574.247.207</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 526.857.223 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 526.857.223 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	609.612.223	5.917.127.400	61.875.000	35.164.800	6.623.779.423
Mua mới trong năm	772.746.482	-	288.360.492	56.000.000	1.117.106.974
Thanh lý trong năm	(30.855.000)	(1.145.051.700)	(61.875.000)	(35.164.800)	(1.272.946.500)
Số dư cuối năm	1.351.503.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.467.939.897
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	551.537.715	2.395.722.231	49.500.000	27.838.800	3.024.598.746
Khấu hao trong năm	192.061.811	795.345.948	66.326.315	13.610.948	1.067.345.022
Giảm trong năm	(22.466.634)	(1.145.051.700)	(61.875.000)	(35.164.800)	(1.264.558.134)
Số dư cuối năm	721.132.892	2.046.016.479	53.951.315	6.284.948	2.827.385.634
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	58.074.508	3.521.405.169	12.375.000	7.326.000	3.599.180.677
Số dư cuối năm	630.370.813	2.726.059.221	234.409.177	49.715.052	3.640.554.263

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	
	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.128.800.000	2.104.750.000
Tăng trong năm	3.887.200.000	1.024.050.000
Số dư cuối năm	7.016.000.000	3.128.800.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	810.847.069	407.099.999
Hao mòn trong năm	1.071.257.127	403.747.070
Số dư cuối năm	1.882.104.196	810.847.069
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.317.952.931	1.697.650.001
Số dư cuối năm	5.133.895.804	2.317.952.931

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 317.750.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng chỉ quỹ	607.836,55	10.000.000.000	14.675.234,11	153.250.263.000
	607.835,55	10.000.000.000	14.675.234,11	153.250.263.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.218.065.857	2.139.937.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	455.879.919	867.551.604
	1.673.945.776	3.007.488.725

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	282.991.680	277.991.680
	282.991.680	277.991.680

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.421.538.538	2.205.714.289
Thuế GTGT	9.498.010	3.223.000
	2.431.036.548	2.208.937.289

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.358.766.226	87.639.899.234
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(11.609.217.199)	(30.126.695.149)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.952.031.034	5.792.154.231
Điều chỉnh	(11.667.505)	13.062.150
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	155.689.912.556	63.318.420.466
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.137.982.511	12.663.684.093
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	31.137.982.511	12.663.684.093
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(5.013.419.389)	(1.209.354.409)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(30.546.330.840)	(16.467.749.073)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(4.421.767.718)	(5.013.419.389)

17. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Người mua trả tiền trước	-	100.000.000
Cổ tức phải trả	192.000.000	144.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5.220.603.388	538.828.553
	5.412.603.388	782.828.553

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	323.795.000.000	100.000.000	20.127.908.419	24.091.741.792	58.571.435.719	426.686.085.930
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	74.976.215.141	74.976.215.141
Trích lập quỹ theo quy định	-	-	-	-	(32.379.500.000)	(32.379.500.000)
Trả cổ tức năm 2020	-	-	3.748.810.757	3.748.810.757	(7.497.621.514)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.569.457.154)	(2.569.457.154)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(574.460.317)	-	(574.460.317)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	27.266.092.232	91.101.072.192	466.138.883.600
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	27.266.092.232	91.101.072.192	466.138.883.600
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	126.220.783.715	126.220.783.715
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(38.855.400.000)	(38.855.400.000)
Trích lập quỹ theo quy định	-	-	-	-	(4.498.572.908)	(4.498.572.908)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.557.694.662)	-	(1.557.694.662)
Nộp bổ sung thuế năm trước	-	-	-	-	(81.078.040)	(81.078.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	25.708.397.570	173.886.804.959	547.366.921.705



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	1.088.099.828.312	836.036.573.515
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
FPT	32.423.092.341	7.773.342.550
MKP	-	34.884.261.089
VNM	-	6.896.679.525
SGI	1.947.431.975	27.040.000.000
PLX	34.131.274.417	2.701.005.440
VHM	94.168.911.399	69.257.901.255
VEA	30.610.729.451	2.905.952.400
DRC	7.972.233.106	4.643.920.447
TCB	106.603.015.069	106.926.976.493
LGM	-	14.584.000.000
VPB	42.366.618.517	4.864.385.649
BVH	5.763.210.801	6.086.345.845
GVR	3.522.015.110	1.296.692.125
HPG	123.279.498.334	78.436.658.780
MWG	37.134.415.569	4.842.042.185
PNJ	-	20.974.955.310
VRE	23.196.854.855	5.780.132.212
ACB	103.099.741.200	-
CTG	25.789.526.020	-
DPR	17.030.574.021	-
GAS	3.227.465.115	-
NLG	13.389.740.863	-
PGC	18.079.078.000	-
QNS	19.052.435.803	-
QTP	114.641.001.373	-
SBT	21.411.102.251	-
SSI	8.851.066.991	-
TCI	529.023.780	-
TPB	17.390.563.786	-
VND	1.019.469.097	-
Cổ phiếu không niêm yết	46.500.000.000	49.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	108.226.602.526	-
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
GEG121022	35.342.428.401	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.380.364.424.703	3.174.066.989.228
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
Trái phiếu Cty TNHH Năng Lượng Phan Lâm	31.145.844.639	31.145.844.639
Tiền gửi có kỳ hạn	319.750.000.000	299.780.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	52.137.971.667	-
	4.995.078.827.208	4.358.883.562.743
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.782.559.305	114.811.978.990
	5.014.861.386.513	4.473.695.541.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu tiền cổ tức	12.082.360.000	15.982.590.000
Phải thu lãi trái phiếu	58.545.189.041	51.904.847.958
Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác	8.930.664.029	3.026.743.065
Phải thu lãi tiền gửi	8.281.533.699	667.447.537
	87.839.746.769	71.581.628.560

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.132.630.318	43.494.599.183
Phải trả phí quản lý cho Công ty	2.070.484.950	2.625.900.451
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	231.450.197	142.724.218
Phải trả phí quản lý MBAL thu hộ	287.533.314	64.616.443
Khoản giữ hộ	-	28.536.891.232
Phải trả khác	277.443.182	185.054.726
	4.999.541.961	75.049.786.253

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	28.726.202.896	16.181.597.581
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	40.459.228.359	18.867.989.563
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.764.000.000	1.885.000.000
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	1.735.715.274	5.263.308.873
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	5.759.975.952	3.107.393.961
	78.445.122.481	45.305.289.978

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	46.133.370.284	27.068.056.355
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	5.975.112.723	2.860.032.019
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.515.155.270	1.116.348.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.240.654.183	1.471.092.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.507.350	3.558.906.020
Chi phí khác	-	-
	59.982.799.810	36.074.434.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	107.416.662.945	4.800.548.249
Thu nhập cổ tức, trái tức và tiền gửi ngân hàng	119.819.795.823	102.293.679.997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.062.505	-
	227.248.521.273	107.094.228.246

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	57.423.815.868	3.332.403.114
Lỗ từ hoạt động đầu tư khác	3.923.073.287	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6)	(143.433.685)	2.009.805.000
Chi phí tài chính khác	878.605.116	307.749.063
	62.082.060.586	5.649.957.177

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	10.863.327.875	10.948.523.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.786.961	1.010.493.236
Thuế, phí và lệ phí	149.578.636	28.950.500
Chi phí giới thiệu sản phẩm	7.796.210.800	7.760.638.955
Chi phí khác	5.293.703.806	3.753.687.237
	26.250.608.078	23.502.293.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	126.220.783.715	74.976.215.141
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.573.247.023)	(4.498.572.908)
	118.647.536.692	70.477.642.233

(*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, tương đương với tỷ lệ phân bổ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu trong năm	32.379.500	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính	3.664	2.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết nắm giữ bởi Công ty lần lượt là 44.415.744.000 VND và 156.923.831.228 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 435.129.471.600 VND và 0 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND			
	Đã quá hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	156.843.458.531	-	156.843.458.531
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	362.589.316.678	-	362.589.316.678
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	43.894.578.484	-	43.894.578.484
Các khoản phải thu dài hạn	-		282.991.680	282.991.680
Đầu tư dài hạn khác	-		10.000.000.000	10.000.000.000
	-	563.327.353.693	10.282.991.680	573.610.345.373
Các khoản phải trả, phải nộp	-	35.900.612.008	-	35.900.612.008
	-	35.900.612.008	-	35.900.612.008
Chênh lệch thanh khoản ròng	-	527.426.741.685	10.282.991.680	537.709.733.365

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

28.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ - MBC ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS là 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Thưởng cho các thành viên HĐQT và BKS áp dụng theo quy định tại Quy chế hiện hành của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Công ty.

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	8.135.769.052	3.379.100.000
Ban Kiểm soát	2.024.535.078	1.061.400.000
Ban Giám đốc	18.597.819.205	8.748.950.717
	28.818.123.335	13.189.450.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

		31/12/2022	31/12/2021
	Mối quan hệ	Phải thu/(Phải trả) VND	Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB		202.875.868.142	72.089.575.774
Phải thu lãi và phí		1.198.864.379	79.243.836
Phải trả về giao dịch chứng khoán		-	(16.402.540.000)
Phải trả dịch vụ khác		(82.629)	(1.542.264.840)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		19.357.986	15.791.339.089
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục và phí tư vấn		-	831.917.129
Phải trả, phải nộp khác		(4.251.806.036)	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		252.991.680	252.991.680
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục		2.817.636.006	1.230.100.072
Phải trả, phải nộp khác		(368.376.990)	-
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		-	103.250.263.000
Phải thu phí quản lý		-	665.148.599
Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		-	40.000.000.000
Phải thu phí quản lý		326.269.358	1.292.740.050
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000.000
Phải thu phí quản lý		364.151.193	257.854.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Mối quan hệ	Năm 2022 Doanh thu/(Chi phí) VND	Năm 2021 Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		7.554.868.964	4.988.021.400
Phí giao dịch và phí khác		(7.403.740.859)	(7.769.683.102)
Cổ tức trả trong năm		(35.268.000.000)	(29.390.000.000)
Gửi tiền có kỳ hạn trong năm		1.582.160.000.000	614.500.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong năm		(1.451.360.000.000)	(716.000.000.000)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán		446.898.066	387.626.616
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(950.167.794)	(525.786.532)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		5.450.521.465	7.470.560.808
Doanh thu từ phí tư vấn chứng khoán		375.000.000	-
Phí bảo hiểm và phí khác		(171.594.080)	(113.833.700)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(3.320.456.646)	(3.375.625.074)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phí quản lý danh mục		18.784.339.855	5.336.098.842
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		3.255.765.958	9.250.240.005
Phí thưởng hoạt động		1.735.715.274	4.992.092.227
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		20.689.245.808	5.629.942.881
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		4.520.636.556	1.301.414.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Số: 323/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của
Năm 2022 so với Năm 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Năm 2022 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Năm 2022 so với Năm 2021, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	126,220,783,715	74,976,215,141	51,244,568,574	68.35%

Tăng trưởng GDP trong cả năm 2022 đạt 8,02%, đánh dấu mức tăng trưởng nhanh nhất kể từ năm 1997 và giúp Việt Nam có thể nằm trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Châu Á. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi tích cực trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng kỷ lục trong 2022 một phần là bởi mức nền thấp của năm 2021 khi Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID. VNindex thiết lập được đỉnh 1.500 điểm.

Công ty theo sát tình hình thị trường và nắm bắt các cơ hội khi thị trường tăng điểm, Công ty thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư và ghi nhận vào lợi nhuận của Công ty từ đó ảnh hưởng đến Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm như sau: Lợi nhuận sau thuế TNDN của Năm 2022 tăng 68.35% so với Năm 2021, trong đó: Doanh thu hoạt động kinh doanh tăng 73%, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 66%; Doanh thu hoạt động tài chính tăng 112%, chi phí tài chính tăng 998% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên